

CÓ HAY KHÔNG TRONG TIẾNG VIỆT CÁI GỌI LÀ “PHƯƠNG THỨC TỪ HOÁ HÌNH VỊ” VÀ “PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO TỪ LẤY”?

NGUYỄN ĐỨC TÔN*

1. *Phương thức cấu tạo từ* trong các ngôn ngữ nói chung thường được hiểu là cách cấu tạo từ mới bằng cách ghép các hình vị căn tố và hình vị phụ tố với nhau, hoặc ghép các đơn vị cấu tạo từ của một ngôn ngữ nào đó với nhau theo những quy tắc, mô hình nhất định của từng ngôn ngữ[55, tr.424]. Đối với Việt ngữ học, người đầu tiên diễn đạt hiển minh khái niệm *phương thức cấu tạo từ* và chỉ ra các phương thức cấu tạo từ cụ thể trong tiếng Việt là giáo sư Đỗ Hữu Châu. Năm 1981, ông viết: “Phương thức tạo từ là cách thức mà ngôn ngữ học tác động vào hình vị để cho ta các từ. Tiếng Việt sử dụng ba phương thức sau đây: từ hoá hình vị, ghép hình vị và lấy hình vị”[6, tr.25]. Đến năm 1986 ông nhắc lại: “Phương thức cấu tạo từ là những cơ chế, những quá trình xử lí các nguyên liệu hình vị để cho ta các từ của ngôn ngữ (có các phương thức sau):

- Phương thức từ hoá hình vị
- Phương thức phức hoá hình vị [7, tr.83].

Trong số 3 phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt nêu trên, phương thức ghép được tất cả các nhà nghiên cứu Việt ngữ học ở trong và ngoài nước thừa nhận, không có ai nghi ngờ (xem [2, tr.43, 51, 65, 73, 359]; [4, tr.17, 22]; [6, tr.51, 52]; [7, tr.198, 201]; [9, tr.4, 12]; [10, tr.173, 174]; [14, tr.73]; [26, tr.15]; [27, tr.59]; [28, tr.7, 17, 18, 90, 300]; [29, tr.25]; [30, tr.56, 61]; [34, tr.164, 168]; [37, tr.6]; [38, tr.13, 14]; [40, tr.92]; [41, tr.18, 19]; [47, tr.42]. Quan điểm của chúng tôi cũng như vậy. Riêng phương thức được gọi là “từ hoá hình vị” là phương thức được giáo sư Đỗ Hữu Châu đưa ra đầu tiên và định nghĩa: “*Từ hoá hình vị* là phương thức tạo từ tác động vào bản thân một hình vị làm cho nó có những đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa của từ, biến hình vị thành từ mà không thêm bớt gì cả vào hình thức của nó. Những từ như: *nhà, xe, áo, người, phanh, mì chính, lớp (xe đạp)* là những từ hình thành do sự từ hoá các hình vị *nhà, xe, áo, người, phanh, mì chính, v.v...*” [6, tr.25]. Sau này giáo sư Hoàng Văn Hành đã tiếp thu ý kiến của giáo sư Đỗ Hữu Châu và định nghĩa: “*Từ hoá*

* GS.TS. Viện Ngôn ngữ học.

hình vị là quá trình cấu tạo từ mà trong đó hình vị được cấp những đặc trưng nào đó về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp theo những quy tắc nhất định để thành từ đơn”[20, tr.21]. Ngoài ra hầu như không còn tác giả có tên tuổi nào khác ở trong và ngoài nước đề cập đến phương thức cấu tạo các từ đơn trong tiếng Việt, nghĩa là họ đã coi các từ do một âm tiết tạo thành là mặc nhiên, không cần phải bàn đến phương thức cấu tạo của chúng. Đối với các tác giả có quan điểm cho rằng trong tiếng Việt, mỗi âm tiết tạo thành một từ, chẳng hạn, M.B. Emeneau [53] và sau này là Nguyễn Thiện Giáp [15, tr.69], thì vấn đề phương thức cấu tạo từ không được đặt ra.

Theo quan điểm của chúng tôi, cái gọi là “phương thức từ hoá hình vị” được Giáo sư Đỗ Hữu Châu đưa ra đối với các từ đơn tiết trong tiếng Việt chỉ là mĩ từ cốt để có đủ các phương thức cấu tạo cho các loại từ được tác giả thừa nhận trong tiếng Việt mà thôi: từ đơn, từ ghép, từ láy. Chẳng lẽ có từ đơn mà lại không có phương thức tạo ra!? Thực ra, theo nội hàm khái niệm được biểu hiện bằng các thuật ngữ *từ* và *hình vị* trong ngôn ngữ học phương Tây, bản thân một âm tiết nếu đã mang đầy đủ ý nghĩa từ vựng, thì có thể sử dụng tự do trong câu và có thể làm thành phần câu thì tự nó đã có phẩm chất của một *từ* rồi mà chẳng cần phương thức nào tạo ra. Đó là phẩm chất *từ* của loại âm tiết này. Trong tiếng Việt, ngoài loại âm tiết có phẩm chất của *từ* như thế, còn có loại âm tiết chỉ mang phẩm chất của *hình vị*.

Theo chúng tôi, trong trường hợp này, cần chú ý phân biệt hai bình diện nhận thức và bản thể của âm tiết tiếng Việt. Cụ thể là khả năng có thể hành chức một mình như một *từ* hay khả năng chỉ có thể hành chức như một *hình vị* - đó là những thuộc tính bản thể của âm tiết tiếng Việt. Còn việc coi âm tiết đó là từ hay hình vị hoàn toàn thuộc nhận thức của cá nhân nhà nghiên cứu. Bằng chứng là cùng một âm tiết, có người cho là từ, có người chỉ cho là hình vị. Chẳng hạn như các âm tiết là các từ Việt cổ nay không còn sử dụng độc lập (như *chiền* trong *chùa chiền*, *han* trong *hỏi han*...), hay các âm tiết Hán Việt, các âm tiết Ấn Âu trong tiếng Việt không hành chức độc lập, tự do trong câu, được tuyệt đại đa số các nhà nghiên cứu chỉ coi là hình vị, còn M.B. Emeneau và Nguyễn Thiện Giáp lại coi là từ. Đặc biệt là các kết hợp song tiết trong tiếng Việt kiểu như: *hoa hồng*, *sân bay*, *áo dài*, *tai hồng*, *đường băng*, *máy bay*, v.v... nhiều người coi là từ ghép, song nhiều người khác lại cho đó là các tổ hợp cố định... Và lại, khi một âm tiết nào đó đã có thuộc tính bản thể là từ thì người ta cũng chẳng cần phải sử dụng phương thức tạo từ nào đó tác động vào bản thân âm tiết - hình vị ấy để “*làm cho nó có những đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa của từ, biến hình vị thành từ mà không thêm bớt gì cả vào hình thức của nó*”[6, tr.25], hay cũng không

cần (trong trường hợp âm tiết đã vốn là từ) và cũng không thể (trong trường hợp âm tiết chỉ là hình vị, không thể là từ) “cấp (cho âm tiết là hình vị - NĐT chú thêm) những đặc trưng nào đó về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp theo những quy tắc nhất định để thành từ đơn”[20, tr.21].

Thiết nghĩ ở đây cũng cần phải nhớ lại luận điểm triết học sau: “Thuộc tính của sự vật *chỉ được bộc lộ* trong quan hệ với sự vật khác chứ *không phải được sinh ra hay được tạo ra* trong quan hệ với sự vật khác”! Điều này có nghĩa là khi một âm tiết vốn đã có thuộc tính bản thể là từ thì nó sẽ bộc lộ thuộc tính ấy trong quan hệ với các từ khác khi được sử dụng, nghĩa là nó có thể tự do kết hợp với các từ khác và làm thành phần nào đó trong câu tùy theo nội dung ý nghĩa và mục đích giao tiếp, chứ không phải là khi âm tiết này nằm trong quan hệ khi kết hợp với các âm tiết khác trong câu thì nó mới có, mới “được cấp cho” phẩm chất là một từ!

Do đó có thể khẳng định trong số các phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt không hề có cái gọi là “phương thức từ hoá hình vị”!

2. Còn đối với cái gọi là “phương thức cấu tạo từ láy” thì sao? Trong tiếng Việt có hay không các “từ láy” và cái phương thức cấu tạo từ này?

Để tiện theo dõi, chúng tôi xin liệt kê ra đây tất cả các loại kết hợp âm tiết có liên quan đến hiện tượng xưa nay được các nhà Việt ngữ học coi là “từ láy”, để từ đó chứng minh tất cả chúng đều không phải là từ láy thực thụ trong tiếng Việt.

- a) *xinh* → *xinh xinh*; *xanh* → *xanh xanh*...
- b) *đỏ* → *đỏ đỏ*; *nhẹ* → *nhè nhẹ*; *con* → *cón con*...
- c) *ấp* → *ăm ấp*; *sát* → *san sát*...
- d) *luôn luôn*, *dần dần*, *thường thường*...
- e) *rầm rầm*, *oang oang*, *đoàng đoàng*, *choang choang*...
- g) *vỗ vè*; *lúng túng*, *nhỏ nhắn*, *luẩn quẩn*, *tủm tím*, *loanh quanh*, *mồm mẫm*, *lệnh khệnh*...

Các trường hợp từ a) đến e) xưa nay được các nhà nghiên cứu - dù có chủ trương phân biệt *dạng láy* của từ với *từ láy* hay không - đều coi là từ láy toàn bộ, còn các trường hợp ở g) là từ láy bộ phận.

Chúng ta sẽ lần lượt phân tích cụ thể từng trường hợp.

Trước hết là các trường hợp: a) *xinh xinh*, *xanh xanh*...; b) *đỏ đỏ*, *nhè nhẹ*...; c) *ăm ấp*, *san sát*, ...: đây đích thị chỉ là những *dạng láy* của một yếu tố gốc vốn là tính từ. Vì vậy, theo chúng tôi, chỉ có tính từ mới có dạng láy. Còn danh từ và động từ thì chỉ có dạng lặp (sẽ được bàn đến ở trường hợp d)

sau đây). Trong các dạng láy này thì chỉ có yếu tố gốc mang trọng âm, còn yếu tố láy không mang trọng âm. Mô hình trọng âm của những dạng láy trên là: *xinh xinh* (01), *đỏ đỏ* (01), *ấm áp* (01), v.v...

Ý nghĩa của các dạng láy này có thể nêu thành quy luật, và do đó không cần phải đưa chúng thành mục từ riêng trong từ điển để giải thích. Trong *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên)[36], các dạng láy được đề trong mục từ của yếu tố gốc, sau dấu “//” và được giải thích là “ý tăng cường” hay “ý mức độ nhiều” hoặc “ý giảm nhẹ”, ví dụ: **hút** : “Sâu, xa đến mức không thể nhìn thấy được cho đến tận cùng. *Hang sâu hút tới mù* // Láy: *hun hút* (ý mức độ nhiều)” [36, 2010, tr.608].

Có thể phân các dạng láy này thành hai trường hợp:

Thứ nhất: Nếu dạng láy chứa yếu tố gốc là tính từ có ý nghĩa chỉ mức độ bình thường, trung tính (nghĩa là không cao, không thấp...), thì sự láy lại hoàn toàn theo mô hình trọng âm (01) sẽ tạo dạng láy có ý nghĩa “chỉ mức độ hoặc cường độ thấp với thái độ của người nói là dè dặt, không khẳng định chắc chắn”. *Xinh xinh* có nghĩa là “hơi có vẻ như là xinh”, tương tự như vậy: *trắng trắng* có nghĩa “hơi có vẻ như là trắng”.

Thứ hai, nếu dạng láy chứa yếu tố gốc là tính từ có ý nghĩa chỉ mức độ cao (hoặc nhiều) thì sự láy lại hoàn toàn theo mô hình trọng âm (01) sẽ tạo thành dạng láy có ý nghĩa “chỉ mức độ cao, hoặc nhiều với thái độ của người nói là khẳng định chắc chắn”. Chẳng hạn: *Thăm vón* có nghĩa “sâu hay xa đến mức *hút tầm mắt, nhìn như không thấy đâu là cùng, là tận*” [36, 2000, tr.919]. Do đó khi láy hoàn toàn: *thăm thăm* có ý nghĩa tăng cường mức độ và người nói có thái độ khẳng định chắc chắn. Ví dụ:

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thăm

Heo hút cồn mây, súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi (Quang Dũng - *Tây Tiến*)

Hoặc ví dụ từ *hút* và dạng láy của nó là *hun hút* vừa được dẫn trên đây.

Trường hợp d): *luôn luôn, dần dần, thường thường...* và cả các trường hợp như *người người, ngành ngành, gật gật, cười cười, nói nói, v.v...* là dạng lặp của từ đơn, bởi vì cả hai yếu tố đều mang trọng âm (11) và ý nghĩa cả hai yếu tố hoàn toàn như nhau. Đây vốn được coi là phương thức lặp ngữ pháp để biểu hiện ý nghĩa “nhiều”(đối với danh từ), “lặp đi lặp lại có tính chất chu kì”, “liên tục”(đối với vị từ, gồm động từ và tính từ). Trong các ngôn ngữ khác, phương thức lặp cũng dùng để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp số nhiều, ví dụ:

Tiếng Ilakano (ở Philipin): *talon* “cánh đồng”- *talon-talon* “những cánh đồng”

Tiếng Mã Lai: *orang* "một người" - *orang-orang* "những người"

Trong tiếng Nga, phương thức lặp căn tố có thể được dùng để biểu hiện ý nghĩa so sánh cấp tuyệt đối của tính từ: добрый "tốt bụng", добрый-добрый "tốt bụng nhất"; большой "to lớn", большой-большой "to lớn nhất".

Trường hợp e): *rầm rầm, oang oang, ào ào, choang choang...* v.v... thì đây là những từ *mô phỏng âm thanh*. Còn có thể liệt kê vào đây các từ mô phỏng âm thanh khác có dạng như *rì rào, thì thầm, rì rầm, xào xạc* ... Như vậy các từ mô phỏng âm thanh trong tiếng Việt có 2 loại nhỏ: a) hai thành tố giống nhau hoàn toàn về âm thanh và ý nghĩa (cùng mô phỏng âm thanh giống nhau: *rầm rầm, oang oang, ào ào, choang choang*. Mô hình trọng âm của chúng là (11). Bởi vậy, đây cũng là dạng lặp để chỉ "âm thanh liên tiếp"); b) hai thành tố chỉ giống nhau phụ âm đầu, nguyên âm khác nhau, nhưng không phải là những nguyên âm có cùng độ mở như ở các từ láy (mà xưa nay các nhà nghiên cứu thường công nhận): *rì rào, thì thầm, rì rầm, ùng ào, xào xạc*, v.v... Đây là những đơn vị gồm hai thành tố ghép lại, mỗi thành tố mô phỏng một âm thanh trầm bổng, cao thấp khác nhau. Cả hai thành tố đều mang trọng âm (11). Do đó phải coi chúng là *từ ghép đẳng lập* (chứ không phải là từ láy), dùng để mô phỏng âm thanh trầm bổng, cao thấp khác nhau, lúc rõ, lúc không. Chứng cứ là nhiều đơn vị trong số chúng cho phép có thể đảo trật tự các thành tố cấu tạo của mình: *thì thầm-thầm thì, rì rầm-rầm rì, xào xạc - xạc xào*,...

Trường hợp g) xưa nay thường được các nhà nghiên cứu coi là từ láy thực sự. Do vậy, chúng tôi tập trung vào chứng minh tính chất "phi từ láy" của các đơn vị này bằng cách chỉ ra nguồn gốc được tạo ra bằng phương thức ghép của chúng.

Các nhà nghiên cứu xưa nay công nhận rằng đối với *từ láy âm* thì phụ âm đầu của hai âm tiết thành tố là như nhau và các nguyên âm làm thành âm chính của chúng "luôn có sự luân phiên giữa những nguyên âm khác dòng và phổ biến nhất là sự luân phiên giữa những cặp nguyên âm cùng độ mở"[15,tr.90]. Cụ thể như sau:

Dòng Độ mở	trước	giữa	sau
hẹp	i	ư	u
	iê / ia	ươ / ư	uô / ua
vừa	ê	ơ / â	ô
rộng	e	a / ă	o

Ví dụ:

- + [u] - [i]: *tủm tủm, mữm mữm, hú hí...*
- + [ô] - [ê]: *ngô nghê, hôn hên, xộc xệch...*
- + [o] - [e]: *cò kè, ho he, hó hé, ngót nghét...*

Thực ra, như chúng tôi đã chứng minh, trong tiếng Việt, đặc biệt là tiếng Việt cổ, có phương thức chuyển âm hay biến âm để cấu tạo ra ô từ gồm các từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa [43, tr.204]; [45, tr.260-261]. Vì vậy, các đơn vị được gọi là “từ láy âm”, trong đó hai âm tiết có sự luân phiên giữa những cặp nguyên âm khác dòng cùng độ mở, rất có thể chỉ là sản phẩm của hiện tượng biến âm để tạo từ ấy mà thôi. Chẳng hạn, theo *Từ điển tiếng Việt*, *ho he* và *hó hé* có nghĩa như nhau [36, 2010, tr.574 và 575]. Cả *ho* và *hé* đều có nét nghĩa gần nhau “tỏ ra cho người khác thấy bằng tiếng”*ho*”, hoặc lời nói hay cử chỉ...”. Có thể phỏng đoán *ho he* và *hó hé* là do *ho hé* mà ra trên cơ sở đồng hoá để có thanh điệu như nhau.

Đối với *từ láy vần* thì phụ âm đầu của hai âm tiết thành tố là khác nhau, phần vần giống nhau.

Với quan điểm về từ láy như vậy, các trường hợp như những ví dụ dưới đây đã được các nhà nghiên cứu coi là *từ láy âm*. Song theo sự chứng minh của chúng tôi thì tất cả chúng đều không phải là những từ láy âm, mà thực ra đó là những từ ghép gồm các âm tiết hoặc do có quan hệ ngữ âm ngẫu nhiên hoặc do quy luật đồng hóa ngữ âm, hoặc do biến thể ngữ âm ... mà có. Ví dụ:

- + *lung lay* (*lung* có thể do *rung* mà ra nhờ đồng hóa ngữ âm).
- + *thurót tha* (là từ ghép do có thể đảo được thành *tha thurót*)

Trong số 112 trường hợp từ ghép song tiết do đồng hóa ngữ âm nên có dạng giả từ láy âm mà Lê Trung Hoa nêu ở [24] thì các nguyên âm khác nhau đều không phải là có cùng độ mở. Đây thường là những kết hợp gồm 2 âm tiết đồng nghĩa có phụ âm đầu vốn không có quan hệ ngữ âm, song khi ghép với nhau chúng đồng hoá lẫn nhau, khiến các kết hợp song tiết này trở nên có hình thức giống như từ láy âm, ví dụ:

- + *ngươi ngoai* vốn do *ngươi hoai* mà ra;
- + *đồn đại* được biến đổi từ *đồn dãi* mà ra (do đồng hóa ngữ âm, *dãi* cũng có nghĩa là “đồn”) [24, tr.32];
- + *mê mết* thực ra là từ ghép, do *mê mê* mà ra (kết quả của hiện tượng đồng hóa ngữ âm: thanh điệu biến đổi cho cùng âm vực).

Có những trường hợp trong các kết hợp gồm 2 âm tiết đồng nghĩa này, phụ âm đầu có hình thức giống nhau chỉ là do ngẫu nhiên. Ví dụ:

- + *bọm bãi* (*bãi* vốn có nghĩa là "người lừa dối") [23, tr.30].
- + *tơ tường* (*tơ* có nghĩa là "yêu") [23, tr.31].
- + *rạng rỡ, rực rỡ*: *rỡ* là yếu tố đồng nghĩa với *rực* và *rạng*. Dạng láy của *rỡ* là *rờ rỡ* [17, tr. 50 - 51].
- + *lăn lóc*: là từ ghép, vì trong tiếng địa phương Nam Bộ, *lóc* có nghĩa là "Uốn mình vọt tới hay lăn tới" [39], *lóc* với nghĩa này còn được thể hiện qua tên gọi *cá lóc*, hoặc cách nói *con cá nó lóc đi nhanh quá* [23, tr.50].
- + *rúc ráy, rửa ráy*: đều là từ ghép, chứ không thể là từ láy. *Ráy* vừa đồng nghĩa với *rúc*, vừa gần nghĩa với *rửa* [17, tr. 51].
- + *khoẻ khoăn*: *khoăn* là tiếng Trung Bộ có nghĩa như *khỏe*
- + *mó máy*: *máy* có nghĩa như *mó* – “cử động để làm cái gì”, ví dụ: *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào* (tục ngữ) [17, tr.50].

Đáng chú ý là kết quả nghiên cứu về “Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng trong láy đôi (so sánh với ghép song song)” của Nguyễn Thị Hai [17] đã cho thấy rằng: “Ở các tổ hợp láy đôi hoàn toàn các tiếng đều có quan hệ đồng nghĩa. Trong các tổ hợp láy vắn các tiếng có quan hệ đồng nghĩa hay gần nghĩa. Còn ở các kiểu láy âm, về mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng có nhiều biểu hiện phong phú hơn” [17, tr.58]. Và tác giả khẳng định “ta có thể kết luận được rằng láy đôi về thực chất cũng chính là ghép song song vì các tiếng tạo nên nó vừa có quan hệ cú pháp song song, vừa có quan hệ ngữ nghĩa tương đồng hay đối xứng” [17, tr.59]. Nguyễn Thị Hai cũng “hoàn toàn đồng ý với Cao Xuân Hạo [21] khi xếp láy vào các quan hệ đẳng lập (cũng chính là tổ hợp ghép song song)” [17, tr.59]. Song rất đáng tiếc là tác giả lại có sự nhân nhượng, không dứt khoát phủ nhận sự tồn tại của cái gọi là “từ láy” trong tiếng Việt khi cho rằng “nên coi láy đôi là một khu vực đặc biệt của ghép song song. Bởi vì, tuy nó có quan hệ cội nguồn với ghép song song, nhưng khi bộ mặt ngữ âm của nó quá ổn định, *tạo thành một cơ chế* (chúng tôi nhấn mạnh - NĐT), hiện tượng láy đôi lại ít nhiều có những quy tắc hoạt động riêng của mình” [17, tr.59]. Theo chúng tôi, các đơn vị được gọi là “từ láy” này không hề tạo thành cơ chế riêng biệt nào cả, mà vẫn thuộc cơ chế ghép nghĩa theo quan hệ đẳng lập mà thôi, khác hẳn các dạng láy của từ được tạo ra theo cơ chế láy. Khi giữa hai âm tiết trong các kết hợp song tiết đều có nghĩa thì cần phải coi chúng là các từ ghép chính cống chứ không thể coi là từ láy. Do đó cần dứt khoát phải xếp các đơn vị được gọi là “từ láy” này vào loại từ ghép. Điều này tất dẫn đến kết luận lôgích là trong tiếng Việt không có “từ láy”. Nếu chỉ dựa vào hình thức ngữ âm bên ngoài thuần túy, bỏ qua bản chất đích thực của các đơn vị mà cứ khẳng định các đơn vị

từ vựng ghép này là từ láy thì chính là đã lẫn lộn giữa hai bình diện nhận thức và bản thể của đối tượng được nghiên cứu, là mắc sai lầm về phương diện triết học coi hình thức quyết định nội dung...

Ngoài trường hợp các từ tượng là từ láy âm, nhưng thực chất là từ ghép hai yếu tố vừa có quan hệ đồng nghĩa, vừa có sự giống nhau ngẫu nhiên về ngữ âm như trên, trong tiếng Việt còn có nhiều trường hợp các từ tượng là từ láy âm, nhưng thực ra lại là do ghép hai âm tiết biến thể: cùng phụ âm đầu kết hợp với hai biến thể ngữ âm của phần vần, chẳng hạn: *xuê xoa* (- oa → - uê trong trường hợp: *hoa* → *huê*), nên *xuê* là do biến âm của *xoa* mà ra; tương tự ta còn có *xuề xoà*, *nhuế nhoá*...

Có trường hợp tượng là từ láy âm, song thực ra đó lại là những cấu tạo ghép theo lối loại suy: Chẳng hạn, từ tính từ *nhóp nhúa*, có nhà văn đã tạo ra tính từ mới *nhám nhúa*: "Mây tiếng nổ chói óc hắt cát bụi lên những khuôn mặt *nhám nhúa*" (VNQĐ, 3/1976, tr.108).

Tương tự, dựa theo từ mẫu *rau ráu* trong ngôn ngữ toàn dân, nhà văn Hồ Phương tạo ra từ mới *gau gáu*: "Gã công tử bột vẫn xán ở bên cạnh ả, mồm vừa nhai *gau gáu* cỏ, mắt vừa liếc sang lem lém" (Hồ Phương, *Cổ non*, tr. 91).

Hoặc từ cùng khuôn mẫu: "ì ằm", có thể tạo ra các đơn vị mới bằng cách ghép một số phụ âm đầu khác nhau: *thì thằm*, *rì rằm*, *sì sằm*; từ khuôn vần mẫu "ấp ênh", có thể tạo ra: *bấp bênh*, *cấp kênh*, *tập tênh*, *bập bênh*...

Đối với loại đơn vị được coi là *từ láy vần*, theo thống kê của Nguyễn Thiện Giáp thì "khoảng 1/2 tổng số đơn vị láy kiểu này có âm đầu là [l] ở từ láy lại"[15, tr.89]. Tác giả giải thích hiện tượng này như sau: "Rất có thể vì [l] là một phụ âm bên, đối lập với tất cả các phụ âm còn lại"[15, tr.89]. Đây là hiện tượng hết sức đáng chú ý. Dưới đây chúng tôi sẽ lí giải về hiện tượng này hoàn toàn khác với cách lí giải của Nguyễn Thiện Giáp.

Theo Giáo sư Đỗ Hữu Châu [6, tr.42-43], có thể thấy thường gặp các từ láy vần có những cặp âm đầu được các nhà nghiên cứu gọi là "đối xứng nhau" như: cặp l - nh (*lí nhí*, *lắt nhắt*...); cặp l - c (k, q) (*lủng củng*, *luẩn quẩn*...); cặp l - th (*lơ thơ*, *lẩn thẩn*...); cặp l - t (*lúng túng*, *lè tè*...); cặp b - nh (*bầy nhầy*, *bằng nhằng*...); c (k, q) - nh (*càu nhàu*, *kèm nhèm*...); cặp c (k, q) - r (*co ro*, *kè rè*...). Sản phẩm của cơ chế láy này được tạo ra trong mỗi trường hợp chỉ có một số đơn vị rất ít ỏi, một vài đơn vị (thậm chí chỉ có một đơn vị, ví dụ: h - t, như: *hấp tấp*; x - l: *liếng xiếng*[6, tr.42-43], thực ra *liếng xiếng* là từ ghép vì có thể đảo: *xiếng liếng*...). Nếu coi đây là cơ chế để tạo từ láy thì thật đáng nghi ngờ, bởi vì nếu đã là cơ chế tạo từ thì phải tạo ra

hàng loạt rất nhiều đơn vị như nhau khi cơ chế này cùng tác động đến các yếu tố gốc có tính chất từ vựng - ngữ pháp như nhau. Song thực tế, như đã nêu ở trên, lại không phải như vậy.

Chúng tôi nhận thấy rằng rất dễ dàng có thể truy tìm được nguồn gốc cấu tạo theo phương thức ghép của các từ vốn xưa nay được coi là từ láy vẫn có sự đối xứng các phụ âm đầu như nêu trên, trong đó đặc biệt với phụ âm đầu [l]. Khác với cách lí giải trên của Nguyễn Thiện Giáp, theo chúng tôi, *sự đối xứng phụ âm đầu của các âm tiết trong các đơn vị được coi là từ láy vẫn ấy chính là vết tích của một số tổ hợp phụ âm đầu (gọi là phụ âm kép) trong âm tiết của tiếng Việt cổ*, trong đó thành tố đứng trước là một phụ âm, còn thành tố đứng sau là [l] hoặc [r]: [bl], [ml], [cl], [tl], [t'l], [br], [cr]... Về vấn đề này, trong công trình của mình - “*Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh - lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*” xuất bản năm 2011, Giáo sư Trần Trí Dõi đã chứng minh và xác nhận rằng: “Trong danh sách nói trên (tức danh sách âm đầu được tái lập của tiếng tiền Việt - Mường - NĐT) không có các tổ hợp phụ âm kiểu CC có chức năng làm âm đầu của âm tiết chính(....). Để giải thích cho hiện tượng này, người ta có thể lí giải rằng những tổ hợp phụ âm kiểu [pr], [kl], [bl] v.v. như thế chỉ có thể thấy có ở thời kì hay giai đoạn về sau của các ngôn ngữ Việt - Mường. Chúng chính là hệ quả của sự đơn tiết hoá sau này của tình trạng song tiết tiền Việt - Mường. Tình trạng mà các tổ hợp phụ âm chủ yếu gồm các yếu tố thứ nhất là vô thanh (gồm [p,t,c,k,s,h], trừ trường hợp [ml] sau này) và yếu tố thứ hai chỉ là âm rung hay lỏng [r,l] (chúng tôi nhấn mạnh - NĐT) đã phần nào chứng minh cho khả năng ấy” [12, tr.272]. Về sau phụ kép này biến đổi theo những hướng: hoặc rung thành tố đầu, hoặc rung thành tố [l], hoặc cả hai thành tố ấy nhập lại tạo thành một phụ âm đơn, kiểu: *tl -> [l], [t],[□]; *bl->[b], [l], [□]; *ml ->[l], [m], [□] v.v. Theo đó, các âm đầu này vẫn kết hợp với cùng bộ phận vần, tạo thành những biến thể ngữ âm khác nhau. Nguyễn Quang Hồng, trong [25, tr.274], cũng đã dẫn nhiều bài viết của các tác giả khác xác nhận các xu hướng biến đổi như vừa nêu của các phụ âm kép này trong âm tiết tiếng Việt cổ. Các âm đầu vốn là những biến thể này vẫn kết hợp với cùng phần vần của âm tiết, tạo ra những âm tiết mới với tư cách là những biến thể ngữ âm của cùng một âm tiết gốc cổ. Do vậy, các kết hợp song tiết tưởng là từ láy vẫn như vậy thực ra là do hai biến thể ngữ âm của cùng một âm tiết gốc đã được ghép lại với nhau theo quan hệ đẳng lập mà tạo thành dễ quen thuộc rộng rãi hơn, dễ hiểu hơn, và có giá trị ngữ nghĩa mới đối với người sử dụng ngôn ngữ (kiểu như trường hợp các kết hợp từ vựng gồm hai yếu tố

đồng nghĩa, một là thuần Việt, một là từ ngôn ngữ dân tộc thiểu số: *gà quế, tre pheo, chó má*, v.v...).

Một câu hỏi đặt ra là nếu thế thì tại sao trong các kết hợp song tiết vốn là hai biến thể ngữ âm của một âm tiết cổ ấy âm tiết có phụ âm đầu là [l] thường hay đứng trước, ví dụ: *lĩnh kính, lúng túng, lảm nhảm, lè nhè, luộm thuộm, lòng thông, lò cò*, v.v...?

Theo ý kiến của chúng tôi, trong hai xu hướng biến đổi của phụ âm kép trong âm tiết tiếng Việt cổ nêu trên, xu hướng rơi rụng bớt một trong hai phụ âm là xu hướng biến đổi đơn giản hơn nên dễ xảy ra trước. Xu hướng hoà nhập hai phụ âm thành một phụ âm đơn khác phức tạp hơn, đòi hỏi phải có một quá trình, nên diễn ra muộn hơn. Do vậy âm tiết có phụ âm đầu là [l] có trước về mặt lịch sử so với âm tiết có phụ âm đầu không phải [l]. Đó có thể là lí do vì sao trong các kết hợp song tiết gồm hai biến thể ngữ âm của một âm tiết cổ, âm tiết có phụ âm đầu là [l] thường hay đứng trước.

Dưới đây là những ví dụ về sự biến đổi của các phụ âm kép trong tiếng Việt cổ thể hiện khả năng vừa nói ở trên.

1) Kiểu xử lý thứ nhất: [l] + vần (yếu tố đứng trước bị rụng đi). Ví dụ: Việt cổ: [**mlời*], Từ điển Việt Bồ La (VBL)[39]: *mlời*, Việt hiện nay -> *lời* (trong “lời lẽ”); Mường: [*tlời/loi*], Việt cổ: [**blời/tlời*], VBL: *blời*, Việt hiện nay -> *lời* (trong “đức chúa lời”); Mường: [*laich*], Việt cổ: [**mlạt*], VBL: *mlạt*, Việt hiện nay -> *lạt* (trong “canh lạt”), v.v...

2) Kiểu xử lý thứ hai: Yếu tố thứ nhất + vần (yếu tố [l] bị rụng đi). Ví dụ: Việt cổ: [**mlời*], VBL: *mlời*, Việt hiện nay -> *mời* (trong “ăn có mời” đồng nghĩa với “ăn có lời”); Mường: [*tlời/loi*], Việt cổ: [**blời/tlời*], VBL: *blời*, Việt hiện nay -> *bời/tời* (“bời” trong “đức chúa bời”, hay “đức chúa tời” ở thổ ngữ Ninh Bình); Việt cổ: [**tle*], VBL: *tle*, Việt hiện nay -> *te* (“cây te” (cây tre) ở một số thổ ngữ Thái Bình, Nam Định); Mường: [*tlǎng*], Việt cổ: [**tlǎng*], VBL: *tlǎng*, Việt hiện nay -> *tǎng* (“màu tǎng”(màu trắng) ở một số thổ ngữ Thái Bình, Nam Định), v.v...

3) Kiểu xử lý thứ ba: Tổ hợp hai yếu tố của phụ âm hoà kết biến thành một phụ âm đơn khác. Ví dụ: Việt cổ: [**mlời*], Từ điển Việt Bồ La (VBL): *mlời*, Việt hiện nay -> *nhời* (trong “có lời/có nhời”); Mường: [*tlời/loi*], Việt cổ: [**blời/tlời*], VBL: *blời*, Việt hiện nay -> *giời/trời*; Mường: [*tlu*], Việt cổ: [**tlu*], VBL: *tlâu*, Việt hiện nay -> *trâu*, v.v....

Do vậy, rất có thể, các trường hợp vốn được coi là từ láy vần loại này thực chất chỉ là sự ghép đẳng lập của hai âm tiết vốn là những biến thể ngữ âm

được tạo ra từ các biến thể của âm đầu kết hợp với cùng phần vần trong cùng một âm tiết gốc mà thôi. Chẳng hạn:

+ Cặp l – nh/(m/tr): Ví dụ: **mlảm* -> *lảm* và *nhảm*, do đó có *lảm nhảm*; tương tự **mlảm* -> *lảm* và *nhảm*, nên có *lảm nhảm*...; **mlò* -> *lò* và *mò* nên có *lò mò*; **mlè* -> *lè* và *nhè*, do đó có *lè nhè*; **mlanh* -> *lanh* và *tr/chanh*, nên có *lanh tr/chanh*; **mlắt* -> *lắt* và *nhắt*, nên có *lắt nhắt*; **blàn* -> *lan* và *trần*, do đó có *lan trần* hay *trần lan*, v.v...

+ Cặp b/m – l/(nh/tr) : Ví dụ: **blùng* -> *lùng*, *bùng* và *nhùng*, nên có *lùng bùng*, *bùng nhùng*; **mlung* -> *mung* và *lung*, do đó có *mung lung* hay *lung mung*; **mláng* -> *láng*, *máng* và *nháng*, nên ta có *láng máng*, *láng nháng*, v.v...

+ Cặp th/t - l: Ví dụ: **t'luồng* -> *thuồng* và *luồng*, nên có *thuồng luồng*; **t'lia* -> *thia* và *lia*, nên có *thia lia*; **t'loi* -> *thoi* và *loi*, do đó có *thoi loi*, v.v...

+ Cặp l/r – c(k) : Ví dụ: **klò* -> *lò* và *cò* nên có *lò cò*; **klông* -> *lông* và *công*, do đó có *lông công*; **klangh* -> *langh* và *canh*, do đó có *langh canh*; **kro* -> *co* và *ro* nên có *co ro*, v.v...(*)

3. Như vậy, *tiếng Việt không có phương thức cấu tạo từ được gọi là “phương thức từ hoá hình vị”*. Còn phương thức lấy chỉ để tạo ra các dạng lấy âm thời của từ với quy tắc hoà phối ngữ âm chặt chẽ bằng sự chuyển đổi giữa các phụ âm cuối của các âm tiết: p->m; t->n; k->ng, và các thanh điệu cùng âm vực chuyển hoá lẫn nhau: âm vực cao: *ngang, hỏi, sắc*; âm vực thấp: *huyền, ngã, nặng*. Ý nghĩa của các dạng lấy của từ được sắc thái hoá theo hướng giảm nhẹ hoặc tăng cường so với nghĩa của yếu tố gốc. Phương thức lấy không tạo ra cái gọi là “từ lấy” theo nghĩa như vẫn được thừa nhận, nên có thể coi tiếng Việt cũng không có phương thức cấu tạo từ lấy. Các kết hợp song tiết xưa nay bị lầm tưởng là *từ lấy toàn bộ* chẳng qua là sản phẩm của phương thức lặp ngữ pháp biểu hiện ý nghĩa số nhiều, hoặc ý nghĩa “lặp đi lặp lại có tính chất chu kì hay liên tục”. Còn các kết hợp song tiết xưa nay bị lầm tưởng là *từ lấy âm* hoặc *từ lấy vần* thì chẳng qua chỉ là sản phẩm của phương thức ghép theo quan hệ đẳng lập các âm tiết hoặc có quan hệ ngữ âm ngẫu nhiên, hoặc do đồng hoá ngữ âm mà có, hoặc do cấu tạo từ theo lối ghép loại suy, hoặc là do ghép đẳng lập hai biến thể ngữ âm của cùng một âm tiết gốc. /.

Tài liệu tham khảo

I. Tiếng Việt

1. Võ Bình, (1985), *Ở bình diện cấu tạo từ xét các kiểu hình vị tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3.

2. Nguyễn Tài Cẩn, (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt - Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, Nxb. Đại học Quốc gia - Hà Nội.
3. Nguyễn Tài Cẩn, (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Đỗ Hữu Châu, (1962), *Giáo trình Việt ngữ*, Tập II (Từ hội học), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu, *Trường từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa*, Ngôn ngữ, số 4/1973.
6. Đỗ Hữu Châu, (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, (tái bản 1996).
7. Đỗ Hữu Châu, (1986), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Đỗ Hữu Châu, (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập II (Ngữ dụng học), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Hiệt Chi - Lê Thuộc, (1935), *Sách mẹo tiếng Nam*, Lê Văn Tân xuất bản, Hà Nội.
10. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
11. Hoàng Cao Cương, *Nhận xét về một đặc điểm ngữ âm các từ láy đôi tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4, 1984.
12. Trần Trí Dõi, (2011), *Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh - lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
13. Đinh Văn Đức, (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*, Nxb. ĐH và THCN, Hà Nội.
14. Nguyễn Thiện Giáp, (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. ĐH và THCN, Hà Nội.
15. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998(tái bản).
16. Nguyễn Thị Thanh Hà & Lan Hương, *Thủ pháp nhận diện và phân biệt từ láy với từ ghép có hình thức ngữ âm giống từ láy*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 7, 2000.
17. Nguyễn Thị Hai, *Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng trong láy đôi (so sánh với ghép song song)*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2, 1988.
18. Hoàng Văn Hành, *Về hiện tượng láy trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2, 1979.
19. Hoàng Văn Hành, (1985), *Từ láy trong tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Hoàng Văn Hành, *Từ hoá hình vị*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4, 1985.
21. Cao Xuân Hạo, *Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2, 1985.
22. Phi Tuyết Hinh, *Từ láy và sự biểu trưng ngữ âm*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3, 1983.
23. Lê Trung Hoa, *Tìm hiểu một số thành tố mất nghĩa trong các từ ghép qua cuốn "Dictionarivm Anamittiev, Lusitanvm et Latinvm" của A. de Rhodes*, số phụ Tạp chí Ngôn ngữ, số 2, 1982.
24. Lê Trung Hoa, *Hiện tượng đồng hoá trong một số từ ngữ song tiết tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4, 2000.
25. Nguyễn Quang Hồng, (1994), *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Trần Trọng Kim-Bùi Kỳ-Phạm Duy Khiêm, *Việt Nam văn phạm*, Tân Việt.
27. Lưu Văn Lãng, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trên quan điểm ngữ đoạn tăng bậc có hạt nhân*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3, 1970.
28. Hồ Lê, (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Hồ Lê, *Về sự phân loại từ ghép song song trong tiếng Việt hiện đại*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1, 1973.
30. Lê Văn Lý, (1981), *Cách thức cấu tạo và tổ hợp của từ ngữ Việt Nam*, trong cuốn "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ", tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. Lê Phương Nga, *Về khái niệm từ đơn, từ ghép, từ láy được dạy ở tiểu học*, Tạp chí Giáo dục tiểu học, số 2, 1996.

32. Vũ Đức Nghiệu, *Về hiện tượng tương tự của từ vựng tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1, 1990.
33. Phan Ngọc, (1985), *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Đái Xuân Ninh, (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
35. Hoàng Phê, Hoàng Văn Hành, Đào Thân, (1980), *Sổ tay dùng từ*, Hà Nội.
36. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2000 và 2010.
37. Nguyễn Anh Quế, (1976), *Giáo trình lý thuyết tiếng Việt*, Trường Đại học Tổng Hợp, Hà Nội.
38. Hữu Quỳnh, (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
39. Rhodes A. de. (1991), - *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
40. Nguyễn Kim Thân, (1963), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
41. Bùi Đức Tịnh, *Việt Nam văn phạm*, Sài Gòn..
42. Tomita Kinji, *Một khảo sát về hệ thống sản sinh từ vựng trong tiếng Việt nhằm góp phần nghiên cứu lịch sử tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1, 1999.
43. Nguyễn Đức Tồn, (2003), *Mấy vấn đề lý luận và phương pháp dạy- học từ ngữ tiếng Việt trong nhà trường*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
44. Nguyễn Đức Tồn, *Cần phân biệt hai bình diện nhận thức và bản thể trong nghiên cứu ngôn ngữ học*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 11, 2003.
45. Nguyễn Đức Tồn, (2006), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
46. Nguyễn Đức Tồn, (2010), *Đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội..
47. Nguyễn Văn Tu, (1968), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
48. Hoàng Tuệ, *Về những từ gọi là “từ láy” trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3, 1978.
49. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, (tái bản năm 2000), tr. 56-57.
50. Xtepanov Ju. S, (1977), *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội.

II. Tiếng Anh

51. Asher R. E., *The Encyclopedia of language and linguistics*, Pergamon, Press, Oxford, New York, Seoul, Tokyo, 1994.
52. Lyons J., *Introduction to theoretical linguistics*, London, 1972.
53. Emeneau M.B [Studies in vietnamese grammar, University of California]

III. Tiếng Nga

54. Маркс К. Энгельс Ленин В.И. *О диалектическом материализме*. М., 1968.
55. Будагов П. А. 1958, *Введение в науку о языке*, М.,
56. Касевич В.Б. 1977, *Элементы общей лингвистики*, М.,
57. Реформатский А. А. 1960, *Введение в языкознание*, М.,

